

Số: /2025/TT-BKHCN Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 13/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và được phân cấp tại Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đã được sửa đổi, bổ sung một

số điều tại Thông tư số 13/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và được phân cấp tại Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây viết tắt là Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 13/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và được phân cấp tại Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ như sau

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau

“Điều 12. Hồ sơ đề nghị chỉ định:

1. Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (sau đây viết tắt là Ủy ban) thực hiện tổ chức việc tiếp nhận, giải quyết, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính cấp quyết định chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

2. Tổ chức đề nghị chỉ định lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị chỉ định và gửi về Ủy ban thông qua một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (theo Mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực (theo Mẫu số 02. Báo cáo về cơ sở vật chất và nhân lực tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây viết tắt là Nghị định số 105/2016/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành (sau đây viết tắt là Nghị định số 154/2018/NĐ-CP).

c) Danh mục các quy trình, thủ tục của hệ thống quản lý đã thiết lập và duy trì phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đề nghị chỉ định (trường hợp chỉ định lần đầu hoặc chỉ định lại).”

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 13 như sau

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 13 như sau

“1. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đúng quy định, Ủy ban thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị chỉ định những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày Ủy ban gửi thông báo, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ theo quy định, Ủy ban có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.”

b) Sửa đổi khoản 2 Điều 13 như sau

“2. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban ra quyết định thành lập đoàn đánh giá tại cơ sở và tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 14 như sau

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 như sau

“4. Nội dung đánh giá: đánh giá sự đáp ứng của tổ chức đề nghị với quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định quy định tại Điều 4 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 6, 7, 8, 9 và khoản 10 Điều 2 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 14 như sau

“b) Theo nhiệm vụ được phân công, các thành viên tiến hành đánh giá và lập phiếu đánh giá về kỹ thuật đo lường (theo Mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này), đánh giá và lập phiếu đánh giá về hệ thống quản lý (theo Mẫu 9.PDGHTQL tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN);”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 Điều 14 như sau

“d) Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá, trưởng đoàn đánh giá phải nộp hồ sơ kết quả đánh giá về Ủy ban theo đường bưu điện và thư điện tử. Hồ sơ đánh giá tại cơ sở gồm: Chương trình đánh giá, phiếu đánh giá về kỹ thuật đo lường, phiếu đánh giá về hệ thống quản lý, biên bản tổng hợp kết quả đánh giá theo quy định tại điểm a và c khoản 6 Điều 14 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, điểm b khoản 6 Điều 14 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư này. Trưởng đoàn có trách nhiệm phối hợp với tổ chức đề nghị số hóa hồ sơ đánh giá tại cơ sở sang bản điện tử định dạng Portable Document (.pdf) và có chữ ký số của Trưởng đoàn hoặc tổ chức đề nghị;”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 6 Điều 14 như sau

“đ) Trường hợp tổ chức đề nghị có những điểm không phù hợp nhưng có thể khắc phục được trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày đánh giá thì đoàn đánh giá liệt kê các điểm không phù hợp, đề xuất thời hạn khắc phục và thông báo kết quả đánh giá cho tổ chức đề nghị. Tổ chức đề nghị tiến hành khắc phục các điểm không phù hợp và gửi báo cáo cho đoàn đánh giá. Đoàn đánh giá tiến hành thẩm định báo cáo khắc phục, trường hợp cần thiết đoàn đánh giá

tiến hành đánh giá lại tại cơ sở. Trong trường hợp này, thời hạn khắc phục và thời gian đánh giá lại được cộng thêm vào thời hạn đánh giá.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 15 như sau

“3. Quyết định chỉ định được gửi tới tổ chức được chỉ định, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức được chỉ định đăng ký trụ sở chính và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 17 như sau

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau

“1. Trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định, tùy thuộc nội dung đề nghị điều chỉnh, việc xử lý hồ sơ điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định được thực hiện như sau

a) Trường hợp đề nghị thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính (không đồng thời là địa điểm hoạt động) hoặc thay đổi địa giới hành chính của tổ chức được chỉ định

Tổ chức được chỉ định lập một (01) bộ hồ sơ điều chỉnh và gửi về Ủy ban thông qua một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bộ hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị điều chỉnh (theo Mẫu số 3 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản sao có đóng dấu sao y của tổ chức được chỉ định, bản điện tử hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh.

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban xem xét, ban hành quyết định điều chỉnh theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN đối với nội dung điều chỉnh.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi thông báo của Ủy ban, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.”

b) Trường hợp đề nghị điều chỉnh các nội dung liên quan đến điểm b (bao gồm trường hợp địa chỉ trụ sở chính đồng thời là địa điểm hoạt động) và điểm c Điều 15 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN

Tổ chức được chỉ định lập một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông

tư này đối với nội dung đề nghị điều chỉnh và gửi về Ủy ban thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau

“2. Trường hợp đề nghị chỉ định lại, không ít hơn ba (03) tháng trước khi hết thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định đã cấp, tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông này và gửi về Ủy ban thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 17 như sau

“3. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đúng quy định, Ủy ban thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày Ủy ban gửi thông báo, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ theo quy định, Ủy ban có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 17 như sau

“5. Quyết định chỉ định lại, Quyết định chỉ định điều chỉnh được gửi tới tổ chức được chỉ định, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức được chỉ định đăng ký trụ sở chính và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.”

6. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 19 như sau

a) Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 19 như sau

“d) Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường hoặc quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đã cấp cho tổ chức kiểm định được chỉ định bị hủy bỏ hiệu lực.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19 như sau

“3. Quyết định hủy bỏ hiệu lực được gửi cho tổ chức được chỉ định, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức được chỉ định đăng ký trụ sở chính và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau

“Điều 22. Hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường

1. Việc cấp quyết định chứng nhận chuẩn đo lường thuộc thẩm quyền của

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Tổ chức đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường (chứng nhận lần đầu và chứng nhận lại) và gửi về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tổ chức đề nghị đăng ký địa chỉ trụ sở chính) giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thông qua một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bộ hồ sơ gồm:

a) Đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường (theo Mẫu số 4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hiệu chuẩn còn thời hạn có giá trị của chuẩn công tác hoặc giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh (Certificate of analysis) còn thời hạn có giá trị của chất chuẩn. Chuẩn công tác, chất chuẩn phải đáp ứng các yêu cầu tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam tương ứng, phải được hiệu chuẩn, thử nghiệm hoặc so sánh tại tổ chức hiệu chuẩn, thử nghiệm tại Việt Nam có lĩnh vực hoạt động phù hợp được chỉ định hoặc tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm ở nước ngoài có lĩnh vực hoạt động phù hợp được công nhận hoặc chỉ định.

c) Ảnh chụp của chuẩn đo lường bao gồm một (01) ảnh tổng thể và 01 ảnh nhãn mác. Ảnh màu cỡ (15 × 20) cm hoặc tệp ảnh đảm bảo in ảnh màu cỡ tương đương, phải bảo đảm sắc nét, rõ ràng thông tin của chuẩn đo lường (đối với trường hợp chuẩn đo lường lần đầu được đề nghị chứng nhận)."

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau

"Điều 23. Xử lý hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường

1. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp quyết định chứng nhận chuẩn đo lường theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư này.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này."

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau

“Điều 24. Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường

1. Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường có nội dung và hình thức theo Mẫu số 5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời hạn hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường là năm (05) năm kể từ ngày ký ban hành. Thời hạn hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường khi điều chỉnh nội dung theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Thông tư này lấy theo thời hạn hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đã cấp cho tổ chức (ví dụ: quyết định được ký, đóng dấu ban hành ngày 11 tháng 02 năm 2024 thì quyết định điều chỉnh tương ứng có hiệu lực đến hết ngày 11 tháng 02 năm 2029).

3. Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường được gửi tới tổ chức đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường, Ủy ban, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường đăng ký trụ sở chính và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau

“Điều 25. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường

1. Hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường (hồ sơ bản giấy hoặc hồ sơ điện tử) được lưu giữ gồm: Bộ hồ sơ đề nghị chỉ định quy định tại Điều 22 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư này và quyết định chứng nhận chuẩn đo lường quy định tại Điều 24 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư này.

2. Một (01) bộ hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường được lưu giữ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp quyết định chứng nhận chuẩn đo lường cho tổ chức đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường.

3. Tổ chức đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường chịu trách nhiệm lập và lưu giữ một (01) bộ hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường tại địa chỉ trụ sở chính của tổ chức.

4. Thời hạn lưu giữ hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường: 05 (năm) năm kể từ năm quyết định chứng nhận chuẩn đo lường hết thời hạn hiệu lực hoặc bị hủy bỏ hiệu lực.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau

“Điều 26. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường

1. Việc điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trường hợp đề nghị thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức đề nghị điều chỉnh chứng nhận chuẩn hoặc giảm một phần các chuẩn đo lường được

chứng nhận

a) Tổ chức đề nghị điều chỉnh chứng nhận chuẩn lập một (01) bộ hồ sơ điều chỉnh và gửi về gửi về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tổ chức đề nghị đăng ký địa chỉ trụ sở chính) giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thông qua một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bộ hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị điều chỉnh (theo Mẫu số 6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản sao có đóng dấu sao y của tổ chức đề nghị, bản điện tử hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh (đối với trường hợp thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức).

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp quyết định chứng nhận chuẩn đo lường theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư này.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

3. Trường hợp đề nghị điều chỉnh thông tin (tên gọi, đặc tính kỹ thuật đo lường chính...) của chuẩn đo lường đã được chứng nhận

a) Tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh và gửi về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tổ chức đề nghị đăng ký địa chỉ trụ sở chính) giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thông qua một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bộ hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị điều chỉnh (theo Mẫu số 6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hiệu chuẩn còn thời hạn có giá trị của chuẩn công tác hoặc giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh (Certificate of analysis)

còn thời hạn có giá trị của chất chuẩn. Chuẩn công tác, chất chuẩn phải đáp ứng các yêu cầu tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam tương ứng, phải được hiệu chuẩn, thử nghiệm hoặc so sánh tại tổ chức hiệu chuẩn, thử nghiệm tại Việt Nam có lĩnh vực hoạt động phù hợp được chỉ định hoặc tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm ở nước ngoài có lĩnh vực hoạt động phù hợp được công nhận hoặc chỉ định;

- Ảnh chụp của chuẩn đo lường bao gồm một (01) ảnh tổng thể và 01 ảnh nhãn mác. Ảnh màu cỡ (15 × 20) cm hoặc tệp ảnh đảm bảo in ảnh màu cỡ tương đương, phải bảo đảm sắc nét, rõ ràng thông tin của chuẩn đo lường.

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp quyết định chứng nhận chuẩn đo lường theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư này.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký thông báo bằng văn bản gửi tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

4. Quyết định điều chỉnh được gửi tới tổ chức đề nghị điều chỉnh, Ủy ban, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức đề nghị đăng ký trụ sở chính và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Quyết định điều chỉnh và các hồ sơ liên quan được lưu giữ theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Thông tư này.

5. Ủy ban rà soát, đánh giá lại sự đáp ứng của tổ chức kiểm định được chỉ định với quy định về điều kiện hoạt động khi có sự điều chỉnh về số lượng, đặc tính kỹ thuật đo lường chính của chuẩn đo lường; xử lý theo quy định tại Mục 1 Chương III Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau

“Điều 28. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường

1. Hủy bỏ hiệu lực toàn bộ quyết định chứng nhận chuẩn đo lường được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Quyết định chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định bị hủy bỏ hiệu lực toàn bộ;

b) Tổ chức kiểm định được chỉ định có văn bản đề nghị không tiếp tục sử dụng quyết định chứng nhận chuẩn đo lường đã được chứng nhận để thực hiện hoạt động kiểm định.

2. Xử lý hồ sơ hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường

a) Việc hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Tổ chức đề nghị hủy bỏ hiệu lực quyết định chứng nhận chuẩn đo lường lập 01 bộ hồ sơ đề nghị (bộ hồ sơ gồm công văn đề nghị hủy bỏ) và gửi về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tổ chức đề nghị đăng ký địa chỉ trụ sở chính) giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thông qua một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoặc quyết định hủy bỏ hiệu lực của quyết định chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp quyết định hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường (theo Mẫu số 7 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Quyết định hủy bỏ hiệu lực được gửi cho tổ chức đề nghị, Ủy ban, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức đề nghị đăng ký trụ sở chính và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

4. Ủy ban rà soát, đánh giá lại sự đáp ứng của tổ chức kiểm định được chỉ định với quy định về điều kiện hoạt động khi quyết định chứng nhận chuẩn đo lường bị hủy bỏ; xử lý theo quy định tại Mục 1 Chương III Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau

“Điều 30. Hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường

1. Việc cấp quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường (sau đây viết tắt là kiểm định viên) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên (chứng nhận lần đầu và chứng nhận lại) và gửi về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tổ chức đề nghị đăng ký địa chỉ trụ sở chính) giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thông qua một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công

quốc gia. Bộ hồ sơ gồm:

a) Đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên (theo Mẫu số 8 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (nay là Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) tổ chức thực hiện tương ứng với lĩnh vực kiểm định;

c) Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên của nhân viên kiểm định (đối với trường hợp lần đầu tiên cá nhân được đề nghị chứng nhận, cấp thẻ;

d) Hai (02) ảnh màu cỡ (2 x 3) cm hoặc tệp ảnh đảm bảo in ảnh màu cỡ tương đương, ảnh rõ nét và chụp nền trắng (đối với trường hợp lần đầu tiên cá nhân được đề nghị chứng nhận, cấp thẻ).”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau

“Điều 31. Xử lý hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên

1. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên theo quy định tại Điều 32, Điều 34 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tương ứng tại khoản 15 và khoản 17 Điều 1 Thông tư này.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau

“Điều 32. Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên

1. Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên có nội dung và hình thức theo Mẫu số 9 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Số hiệu kiểm định viên

a) Mỗi kiểm định viên chỉ được cấp một (01) số hiệu tương ứng với tổ chức đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên;

b) Số hiệu kiểm định viên có cấu trúc như sau

AAAA-BB

Trong đó:

- AAAA: số thứ tự lũy tiến của số hiệu kiểm định viên.

- BB: mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

3. Thời hạn hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên là năm (05) năm kể từ ngày ký ban hành. Thời hạn hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên khi điều chỉnh nội dung theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Thông tư này giữ nguyên theo thời hạn hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đã cấp cho tổ chức (ví dụ: quyết định đã cấp được ký, đóng dấu ban hành ngày 15 tháng 3 năm 2024 thì quyết định điều chỉnh tương ứng có hiệu lực đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2029).

4. Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên được gửi tới tổ chức đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên, Ủy ban, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đăng ký trụ sở chính và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau

“Điều 33. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên

1. Hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên (hồ sơ bản giấy hoặc hồ sơ điện tử) được lưu giữ gồm: bộ hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên quy định tại Điều 30 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Thông tư này và quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường quy định tại Điều 32 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Thông tư này.

2. Một (01) bộ hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên được lưu giữ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên cho tổ chức đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường.

3. Tổ chức đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên chịu trách nhiệm lập và lưu giữ một (01) bộ hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên tại trụ sở của tổ chức.

4. Thời hạn lưu giữ hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên: 05 (năm) năm kể từ năm quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên hết thời hạn hiệu lực hoặc bị hủy bỏ hiệu lực.”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau

“Điều 34. Thẻ kiểm định viên đo lường

1. Thẻ kiểm định viên đo lường (sau đây viết tắt là thẻ) được cấp cho từng kiểm định viên đo lường.

2. Mỗi kiểm định viên chỉ được cấp một (01) thẻ.

3. Thẻ không còn giá trị hiệu lực khi quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên hết hiệu lực hoặc bị hủy bỏ hiệu lực.

4. Nội dung và hình thức của thẻ theo quy định tại Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Nội dung và hình thức thẻ được điều chỉnh phù hợp tương ứng với cơ quan nhà nước và lãnh đạo cơ quan nhà nước cấp quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên.”

18. Sửa đổi Điều 35 như sau

“Điều 35. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên

1. Việc điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trường hợp thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức đề nghị điều chỉnh chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên hoặc điều chỉnh giảm một phần lĩnh vực kiểm định nhưng không thay đổi số lượng kiểm định viên được chứng nhận, cấp thẻ

a) Tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ điều chỉnh và gửi về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tổ chức đề nghị đăng ký địa chỉ trụ sở chính) giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính nơi tổ chức đề nghị đăng ký trụ sở chính thông qua một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bộ hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị điều chỉnh (theo Mẫu số 6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản sao có đóng dấu sao y của tổ chức đề nghị, bản điện tử hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh (đối với trường hợp thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức).

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo quy định tại Điều 32 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Thông tư này.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

ký thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

3. Trường hợp đề nghị bổ sung lĩnh vực kiểm định cho kiểm định viên đã được chứng nhận, cấp thẻ;

a) Tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh và gửi về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tổ chức đề nghị đăng ký địa chỉ trụ sở chính) giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thông qua một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bộ hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị điều chỉnh (theo Mẫu số 6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (nay là Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) tổ chức thực hiện tương ứng với lĩnh vực bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo quy định tại Điều 32 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Thông tư này.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

4. Đối với trường hợp cấp lại thẻ:

a) Tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh và gửi về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tổ chức đề nghị đăng ký địa chỉ trụ sở chính) giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thông qua một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của

doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bộ hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị cấp lại thẻ (theo Mẫu số 6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

- Hai (02) ảnh màu cỡ (2 x 3) cm hoặc tệp ảnh đảm bảo in ảnh màu cỡ tương đương, ảnh rõ nét và chụp nền trắng.

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo quy định tại Điều 32 và Điều 34 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tương ứng tại khoản 15 và khoản 17 Điều 1 Thông tư này.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

5. Quyết định điều chỉnh được gửi tới tổ chức đề nghị điều chỉnh, Ủy ban, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức đề nghị đăng ký trụ sở chính và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Quyết định điều chỉnh và các hồ sơ liên quan được lưu giữ theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Thông tư này.

6. Ủy ban rà soát, đánh giá lại sự đáp ứng của tổ chức kiểm định được chỉ định với quy định về điều kiện hoạt động khi có sự điều chỉnh về lĩnh vực kiểm định của kiểm định viên; xử lý theo quy định tại Mục 1 Chương III Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này.”

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau

“Điều 37. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên

1. Hủy bỏ hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

- a) Quyết định chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định bị hủy bỏ hiệu lực toàn bộ hoặc bị hủy bỏ hiệu lực đối với lĩnh vực kiểm định đã chứng nhận, cấp thẻ cho kiểm định viên;

- b) Tổ chức kiểm định được chỉ định có văn bản đề nghị hủy bỏ hiệu lực

quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên do một số hoặc toàn bộ kiểm định viên không còn tham gia hoạt động kiểm định.

2. Xử lý hồ sơ hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên

a) Việc hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Tổ chức đề nghị hủy bỏ hiệu lực quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hủy bỏ (bộ hồ sơ gồm công văn đề nghị hủy bỏ) và gửi về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tổ chức đề nghị đăng ký địa chỉ trụ sở chính) giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thông qua một trong các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân, qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoặc quyết định hủy bỏ hiệu lực của quyết định chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xử lý hồ sơ có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp một hoặc nhiều quyết định sau:

- Quyết định hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên (theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

- Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên (theo Mẫu số 9 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; chỉ áp dụng với trường hợp hủy bỏ hiệu lực một phần). Thời hạn của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên quy định tại điểm c khoản 2 Điều 37 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Thông tư này giữ nguyên theo thời hạn hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đã cấp.

3. Quyết định hủy bỏ hiệu lực và quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên quy định tại điểm c khoản 2 Điều 37 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Thông tư này được gửi cho tổ chức đề nghị, Ủy ban, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức đề nghị đăng ký trụ sở chính và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

4. Ủy ban rà soát, đánh giá lại sự đáp ứng của tổ chức kiểm định được chỉ định với quy định về điều kiện hoạt động khi quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên bị hủy bỏ; xử lý theo quy định tại Mục 1 Chương III Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này.”

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 như sau

“2. Dấu kiểm định gồm 2 kiểu quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 38 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

a) Dấu kiểm định trên phương tiện đo nhóm 2 có nội dung và hình thức theo Mẫu 15.DKĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

b) Dấu kiểm định trên phương tiện đo nhóm 1 do tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tự quy định nội dung, hình thức, in ấn, chế tạo, quản lý và sử dụng nhưng phải thể hiện số đăng ký (ĐK ...) được cấp.”

21. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 39 như sau

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 39 như sau

“a) Tem kiểm định trên phương tiện đo nhóm 2 có nội dung và hình thức tương ứng theo Mẫu 16.TKĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN. Tem kiểm định trên phương tiện đo nhóm 1 do tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tự quy định nội dung, hình thức, in ấn, chế tạo, quản lý và sử dụng nhưng phải thể hiện số đăng ký (ĐK ...) được cấp và số seri của tem. ”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 39 như sau

“a) Tem hiệu chuẩn trên chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 có nội dung và hình thức tương ứng theo Mẫu 17.THC tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN. Tem hiệu chuẩn trên phương tiện đo nhóm 1 và chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 do tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tự quy định nội dung, hình thức, in ấn, chế tạo, quản lý và sử dụng nhưng phải thể hiện số đăng ký (ĐK ...) được cấp và số seri của tem. ”

22. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 40 như sau

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40 như sau

“1. Giấy chứng nhận kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2, giấy chứng nhận hiệu chuẩn, thử nghiệm chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải đảm bảo nội dung quy định tại Điều 41 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Thông tư này và hình thức tương ứng theo Mẫu 18.GCNKĐ, Mẫu 19.GCNHC, Mẫu 20.GCNTN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN”.

b) Sửa đổi khoản 2 Điều 40 như sau

“2. Giấy chứng nhận kiểm định được cấp cho từng phương tiện đo đạt yêu cầu quy định tại phương pháp thực hiện tương ứng theo quy định của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm hoặc theo văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành.”

c) Bổ sung khoản 7 Điều 40 như sau

“7. Giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận hiệu chuẩn, giấy chứng nhận thử nghiệm đối với phương tiện đo nhóm 1 và chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 do tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tự quy định nội dung, hình thức, in ấn, chế tạo, quản

lý và sử dụng nhưng phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 40 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 24 Điều 1 Thông tư này, khoản 3 và khoản 4 Điều 40 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, các quy định tương ứng tại Điều 41 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Thông tư này và các yêu cầu sau:

a) Thẻ hiện số đăng ký (ĐK ...) được cấp của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm;

b) Thẻ hiện trên giấy chứng nhận một trong các nội dung ghi chú sau: “Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác”; “Phương tiện đo (hoặc chuẩn đo lường) này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.”; “kết quả thử nghiệm của phương tiện đo này không dùng để đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo”.

d) Bổ sung khoản 8 Điều 40 như sau

“8. Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được thể hiện dưới dạng điện tử hoặc được số hóa từ bản giấy phải đáp ứng các quy định tương ứng của Điều 40 và Điều 41 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tương ứng tại khoản 24 và khoản 25 Điều 1 Thông tư này và đảm bảo giá trị pháp lý theo quy định về chứng thư điện tử của pháp luật về giao dịch điện tử.”

23. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 41 như sau

a) Sửa đổi khoản 7 Điều 41 như sau

“7. Phương pháp thực hiện (còn được gọi là quy trình thực hiện): Ghi số hiệu và tên văn bản hoặc quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được áp dụng để thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 41 như sau

“10. Thời hạn giấy chứng nhận:

a) Thời hạn của giấy chứng nhận kiểm định phương tiện đo nhóm 2, giấy chứng nhận hiệu chuẩn chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải ghi ngày cuối, tháng cuối chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn quy định. Ví dụ: Chu kỳ kiểm định quy định đối với cột đo xăng dầu là 12 tháng. Nếu cột đo xăng dầu đã được kiểm định và cấp giấy chứng nhận kiểm định ngày 15 tháng 10 năm 2023. Trên giấy chứng nhận kiểm định, mục “Thời hạn đến” phải ghi là: 30 tháng 10 năm 2024.

b) Thời hạn của giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với phương tiện đo nhóm 1 và chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 được xác định theo quy định của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.”

c) Sửa đổi điểm a khoản 11 Điều 41 như sau

“a) Có đủ chữ ký, họ và tên của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm hoặc của Trưởng phòng thí nghiệm. Trường hợp cấp giấy chứng nhận kiểm định phương tiện đo nhóm 2, nhân viên kiểm định phải là người đã được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường;”

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau

“Điều 43. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định

1. Thực hiện kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2, hiệu chuẩn, thử nghiệm chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 khi quyết định chỉ định, quyết định chứng nhận chuẩn đo lường, quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên được cấp đối với lĩnh vực kiểm định được chỉ định còn hiệu lực; tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành; lưu giữ đầy đủ kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã cấp cho khách hàng; tuân thủ, duy trì và lưu giữ hồ sơ, tài liệu về việc tổ chức thực hiện các điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định quy định tại Điều 4 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 6, 7, 8, 9 và khoản 10 Điều 2 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

2. Ban hành và thực hiện quy định về duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo để kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đảm bảo tính liên kết chuẩn đo lường; biện pháp ngăn ngừa, phòng chống sự tác động làm thay đổi các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của phương tiện đo, chuẩn đo lường trong quá trình sử dụng; quy định về nội dung, hình thức, in ấn, chế tạo, quản lý và sử dụng tem, dấu, giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này. Trường hợp thực hiện số hóa giấy chứng nhận bản giấy hoặc cấp giấy chứng nhận điện tử thì phải đảm bảo tính pháp lý theo quy định về chứng thư điện tử của pháp luật về giao dịch điện tử;

3. Xây dựng và niêm yết công khai về giá kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định; chấp hành quy định về giá dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

4. Yêu cầu kiểm định viên đo lường xuất trình và đeo thẻ khi thực hiện kiểm định phương tiện đo; thu hồi thẻ, báo cáo và nộp thẻ của kiểm định viên không còn được giao tham gia hoạt động kiểm định về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức được chỉ định đăng ký địa chỉ trụ sở chính; hoàn thành việc đào tạo cập nhật nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong vòng một (01) năm kể từ khi có sự thay đổi, cập nhật văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam liên quan đến lĩnh vực kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.”

5. Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 3 hoặc khi có yêu cầu của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền, lập và gửi báo cáo hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 105/2016/NĐ-CP về Ủy ban, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức được chỉ định đăng ký địa chỉ trụ sở chính.

6. Thực hiện quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.”

25. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 44 như sau

“a) Kiểm định phương tiện đo trong phạm vi lĩnh vực kiểm định đã được chứng nhận, cấp thẻ và trong phạm vi lĩnh vực kiểm định của tổ chức được chỉ định;”

26. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 45 như sau

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 45 như sau

“5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm và phối hợp thanh tra về đo lường theo quy định của pháp luật.”

b) Bổ sung khoản 6 Điều 45 như sau

“6. Hướng dẫn và tổ chức quản lý chứng nhận chuẩn đo lường, chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên trên phạm vi cả nước; kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này trên phạm vi cả nước.”

c) Bổ sung khoản 7 Điều 45 như sau

“7. Cập nhật dữ liệu về đo lường trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đối với các thông tin sau: (i) tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định sau khi thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này (ii) báo cáo tình hình thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của các tổ chức được chỉ định ngay sau khi tiếp nhận báo cáo của các tổ chức này; chủ trì việc kiểm tra, rà soát đảm bảo sự chính xác, đầy đủ, thống nhất, toàn vẹn của dữ liệu về đo lường trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

27. Bổ sung Điều 47a như sau

“Điều 47a. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, đảm bảo các nguồn lực, điều kiện cần thiết để tổ chức thực hiện và triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này trong phạm vi địa phương.

2. Cập nhật dữ liệu về đo lường trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đối với các thông tin về chuẩn đo lường và kiểm định viên theo quy định của Thông tư này.

3. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) thực hiện các công việc sau:

a) Rà soát việc thực hiện các quy định về chứng nhận chuẩn, kiểm định viên đảm bảo việc triển khai thống nhất và phù hợp quy định tại Thông tư này;

b) Rà soát năng lực của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định khi quyết định chứng nhận chuẩn đo lường, quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên được điều chỉnh hoặc hủy bỏ hiệu lực khi có yêu cầu;

c) Rà soát dữ liệu về đo lường trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng để đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, thống nhất và toàn vẹn.

4. Chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về đo lường đối với tổ chức được chỉ định thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật liên quan.”

Điều 2. Bãi bỏ một số nội dung của Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 13/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và được phân cấp tại Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ như sau

1. Bãi bỏ Chương II; Điều 11; khoản 4 và khoản 5 Điều 13; cụm từ “hoặc bị đình chỉ” tại khoản 4 Điều 16; Điều 18, điểm b khoản 1 Điều 19; Điều 20; Điều 27; Điều 29, Điều 36; cụm từ “chuẩn đo lường” tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 39; khoản 5 và khoản 6 Điều 40; khoản 1 và khoản 2 Điều 41; Điều 42; cụm từ “việc đăng ký tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định tại Chương II của Thông tư này và” tại khoản 1 Điều 45; Điều 46; Điều 47.

2. Bãi bỏ Mẫu 1.ĐKCCDV; Mẫu 2.BCCSVC; Mẫu 3.GCNĐK; Mẫu 4.ĐNĐC; Mẫu 5.BCHĐ; Mẫu 6.ĐNCĐ; Mẫu 8.PĐGKTĐL; Mẫu 11.ĐNCNCDL; Mẫu 12.ĐNCNKĐVĐL; Mẫu 13.SYLL; Mẫu 14.TKĐVĐL của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 20 .

2. Các quy định sau được bãi bỏ kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 13/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, liên tịch ban hành.

b) Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây viết tắt là Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN) và Phần A Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này

được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác kể từ ngày Thông tư này được ký ban hành thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với đơn, hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong, thì cơ quan, người có thẩm quyền đó tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ đó.

2. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành mà chưa hết hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được điều chỉnh, thay thế, hủy bỏ hoặc cấp lại bởi cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chánh văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra VB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, TĐC.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC
CÁC MẪU BIỂU
(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BKHCN ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu số 1	Đề nghị chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
Mẫu số 2	Đề nghị điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định
Mẫu số 3	Phiếu đánh giá về kỹ thuật đo lường
Mẫu số 4	Đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường
Mẫu số 5	Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường
Mẫu số 6	Công văn đề nghị điều chỉnh
Mẫu số 7	Quyết định về việc hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường
Mẫu số 8	Đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên
Mẫu số 9	Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên
Mẫu số 10	Thẻ kiểm định viên đo lường
Mẫu số 11	Quyết định về việc hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày ... tháng năm 20...

**ĐỀ NGHỊ CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG
KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM**

Kính gửi: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

1. Tổ chức đề nghị:..... (tên tổ chức).....
 - Địa chỉ trụ sở chính¹:
 - Điện thoại: Fax: Email:.....
2. Mã số doanh nghiệp/Số đăng ký hoạt động khoa học công nghệ:..... cấp ngày..... do..... cấp
3. Đề nghị chỉ định thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với lĩnh vực hoạt động sau đây:

3.1. Hoạt động kiểm định:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Sai số cho phép lớn nhất	Quy trình kiểm định (ĐLVN)	Ghi chú ²
1.					
...					

3.2. Hoạt động hiệu chuẩn:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép	Quy trình hiệu chuẩn (ĐLVN)	Ghi chú
1.					
...					

3.3. Hoạt động thử nghiệm:

¹ Chỉ ghi một địa chỉ duy nhất theo quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

² Ghi chú rõ từng trường hợp: chỉ định lần; chỉ định lại; bổ sung; điều chỉnh (mở rộng hoặc thu hẹp: phạm vi đo, cấp/độ chính xác/độ không đảm bảo đo/sai số lớn nhất cho phép)

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép	Quy trình thử nghiệm (ĐLVN)	Ghi chú
1.					
...					

3. Địa điểm thực hiện hoạt động³:

- Điện thoại:Fax: Email:.....

Kính đề nghị Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia xem xét, chỉ định.

(*Tên tổ chức đề nghị*) xin cam kết thực hiện đúng các quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của tổ chức được chỉ định và các quy định khác có liên quan của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;... (đơn vị soạn thảo).

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(*Họ tên, chữ ký, đóng dấu*)

³ Trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm (các địa điểm) cố định thì ghi địa chỉ, điện thoại, email (nếu có) của địa điểm (của từng địa điểm); trường hợp thực hiện dịch vụ tại hiện trường thì ghi “tại hiện trường”; trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm cố định và hiện trường thì kết hợp ghi cả hai.

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày ... tháng năm 20...

**ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CỦA
QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG
KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM**

Kính gửi: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

1. Tổ chức đề nghị:..... (*tên tổ chức*).....
 - Địa chỉ trụ sở chính:
 - Điện thoại:Fax: Email:.....
 2. Mã số doanh nghiệp/Số đăng ký hoạt động khoa học công nghệ:.....cấp ngày.....do..... cấp
 3. Đề nghị Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia điều chỉnh nội dung của Quyết định số ngày... tháng... năm.....về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với nội dung sau đây:
 - Tên/địa chỉ...(theo Quyết định chỉ định)....
 - Điều chỉnh thành.... (*Tên/địa chỉ mới*)....
 - Lý do, giải trình việc điều chỉnh, tài liệu kèm theo....
- Kính đề nghị Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia xem xét, điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định đã cấp.
- (*Tên tổ chức đề nghị*) xin cam kết thực hiện đúng các quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của tổ chức được chỉ định và các quy định khác có liên quan của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;... (đơn vị soạn thảo).

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(*Họ tên, chữ ký, đóng dấu*)

ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

Mẫu số 3
/2025/TT-BKHCN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng năm 20...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG

Tên tổ chức đề nghị:..... Địa điểm đánh giá:.....

Phương tiện đo, chuẩn đo lường:...; Phạm vi đo:...; Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép.....

Tên, ký hiệu văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam (ĐLVN) công bố áp dụng:.....

1. Chuẩn và phương tiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

TT	Tên chuẩn và phương tiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Theo ĐLVN		Theo thực tế		Nơi kiểm định/hiệu chuẩn/thử nghiệm	Ngày hết hạn kiểm định/hiệu chuẩn	Đánh giá	Ghi chú
		Phạm vi đo	Cấp/Độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo /Sai số	Phạm vi đo	Cấp/Độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo /Sai số				

2. Nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ học vấn	Giấy chứng nhận đào tạo /số hiệu kiểm định viên	Đánh giá	Ghi chú

3. Điều kiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm: Mặt bằng:; Môi trường:; Điều kiện khác:.....

4. Kết luận:(¹)

THÀNH VIÊN ĐÁNH GIÁ
(ký, ghi rõ họ tên)

(¹): Ghi rõ đủ (hoặc không đủ) điều kiện kỹ thuật để tiến hành kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CHUẨN ĐO LƯỜNG

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...

1. Tổ chức đề nghị:..... (tên tổ chức).....
 - Địa chỉ trụ sở chính:
 - Điện thoại:Fax: Email:.....
2. Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố chứng nhận các chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 sau đây:

TT	Tên chuẩn đo lường	Số sản xuất, năm sản xuất, hãng sản xuất, nước sản xuất	Kiểu, ký hiệu, đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Ghi chú
1.				
...				

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;...(đơn vị soạn thảo).

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

....., ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận chuẩn đo lường

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ...(quy định pháp luật...);

Căn cứ... (trường hợp có quy định về chức năng, nhiệm vụ);

Căn cứ... (trường hợp có tên văn bản ủy quyền);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 cho ...*(Tên tổ chức/đơn vị)*... (địa chỉ trụ sở chính:, ĐT:) như sau

TT	Tên chuẩn	Số/năm sản xuất/hãng sản xuất/nước sản xuất	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Ghi chú (*)
1				
...				

() Trường hợp là chất chuẩn thì ghi thời hạn hiệu lực chứng nhận và lấy theo thời hạn sử dụng nhưng không được vượt quá hiệu lực ghi tại Điều 3 Quyết định này.*

Điều 2. ...*(Tên tổ chức/đơn vị)*... chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực năm (05) năm kể từ ngày ký.⁽¹⁾

Điều 4. ..., *(Lãnh đạo tổ chức)*... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-
- Ủy ban TCĐLCL Quốc gia (để b/c);
- Lưu: VT, ...

**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP
QUYẾT ĐỊNH**

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

⁽¹⁾ Trường hợp điều chỉnh quyết định: Quyết định này có hiệu lực đến hết ...*(ghi cụ thể ngày tháng năm theo hiệu lực quyết định đã cấp)*... và thay thế...*(ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng năm của Quyết định đã cấp)*.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CỦA QUYẾT ĐỊNH
.....⁽¹⁾

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...

1. Tổ chức đề nghị:..... (*tên tổ chức*).....

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại:Fax: Email:.....

2. Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố điều chỉnh nội dung của Quyết định số ngày...tháng...năm của..... về việc.....⁽¹⁾ đối với nội dung sau đây²:

a) Điều chỉnh tên, địa chỉ trụ sở chính:

- Tên/địa chỉ trụ sở chính..... (*theo Quyết định chứng nhận*)....

- Điều chỉnh thành.... (*Tên/địa chỉ trụ sở chính mới*)....

- Lý do, giải trình việc điều chỉnh, tài liệu kèm theo:....

b) Điều chỉnh thông tin của chuẩn đo lường (hoặc kiểm định viên):

TT	Tên chuẩn đo lường ⁽³⁾ /kiểm định viên đã được chứng nhận	Nội dung đã được chứng nhận	Nội dung đề nghị điều chỉnh	Lý do, giải trình việc điều chỉnh
1.				
...				

c) Cấp thẻ kiểm định viên (*nêu rõ tên kiểm định viên, lý do, giải trình việc cấp lại thẻ*):

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;...(đơn vị soạn thảo).

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(*Họ tên, chữ ký, đóng dấu*)

⁽¹⁾ Ghi rõ “chứng nhận chuẩn đo lường” hay “chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên”.

⁽²⁾ Chỉ nêu nội dung điều chỉnh cụ thể, nêu một trong các trường hợp a, b hoặc c.

⁽³⁾ Ghi rõ tên chuẩn đo lường (ví dụ: Bộ quả cân chuẩn) và số sản xuất/số quản lý tương ứng.

Mẫu số 7
/2025/TT-BKHCN

CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

Số:...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy bỏ hiệu lực của Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ...(quy định pháp luật...);

Căn cứ... (trường hợp có quy định về chức năng, nhiệm vụ);

Căn cứ... (trường hợp có tên văn bản ủy quyền);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ hiệu lực chứng nhận chuẩn đo lường tại Quyết định số ngày ... tháng ... năm của..... đã cấp cho...(tên tổ chức)... (địa chỉ trụ sở chính: ..., điện thoại: ...).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3., (Lãnh đạo tổ chức)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Ủy ban TCĐLCL Quốc gia (để b/c);
- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN

CẤP QUYẾT ĐỊNH

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Mẫu số 8
/2025/TT-BKHCN

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm 20....

ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...

1. Tổ chức đề nghị (tên tổ chức)

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: Fax: Email:

2. Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường cho các nhân viên kiểm định có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT; ... (đơn vị soạn thảo).

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Mẫu số 9
/2025/TT-BKHCN

CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

Số:...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên

(LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH)

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ...(quy định pháp luật...);

Căn cứ... (trường hợp có quy định về chức năng, nhiệm vụ);

Căn cứ... (trường hợp có tên văn bản ủy quyền);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường cho các cá nhân thuộc ...(tên tổ chức)... (địa chỉ trụ sở chính:, ĐT:) có tên sau:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
1					
...					

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực năm (05) năm kể từ ngày ký.¹

Điều 3.(Lãnh đạo tổ chức)....., các cá nhân có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Ủy ban TCDLCL Quốc gia (để b/c);
- Lưu: VT, ...

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP

QUYẾT ĐỊNH

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

¹ Trường hợp điều chỉnh quyết định hoặc hủy bỏ một phần: Quyết định này có hiệu lực...(ghi cụ thể ngày tháng năm theo hiệu lực quyết định đã cấp)... và thay thế...(ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng năm của Quyết định đã cấp).

THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG

1. Nội dung và hình thức của thẻ

Thẻ hình chữ nhật nằm ngang, kích thước: (55 × 85) mm, nền thẻ màu xanh da trời có hoa văn in chìm và chữ STAMEQ. Hai mặt của thẻ được quy định như sau

a) Mặt trước:

- Bên trái từ trên xuống được sắp xếp như sau
 - + Hàng trên in chữ hoa “CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH TỈNH/THÀNH PHỐ...”;
 - + Hàng dưới in chữ hoa (tên tỉnh/thành phố);
 - + Tiếp theo là ảnh của nhân viên kiểm định được cấp thẻ (ảnh chụp nền trắng, cỡ (20 × 30) mm theo quy định), góc dưới bên phải của ảnh được đóng dấu đỏ của Cơ quan đo lường tại địa phương cấp thẻ, ảnh có thể được in màu cùng với thẻ hoặc dán lên thẻ;
 - Bên phải từ trên xuống được sắp xếp như sau
 - + Hàng trên in chữ hoa “CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”;
 - + Hàng dưới in chữ thường “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”;
 - + Tiếp theo là chữ in hoa “THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG” được in màu đỏ;
 - + Phía dưới là số hiệu, họ tên, ngày tháng năm sinh, tên tổ chức đề nghị, nơi cấp, ngày cấp, ký đóng dấu (dấu đỏ) của cơ quan nhà nước và lãnh đạo cơ quan nhà nước tại địa phương cấp quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên.

b) Mặt sau:

- Phía trên in chữ hoa “TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG” được in màu đỏ;
- Phía dưới là nội dung được in màu đen, kiểu chữ thường.

2. Hình ảnh minh họa: (hình ảnh minh họa không mang tính bắt buộc về nội dung)

a) Mặt trước

UBND Tỉnh/Thành phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THE KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG

Số hiệu:.....

Họ và tên:

Năm sinh:

Tên tổ chức kiểm định:.....

Ngày tháng năm
Chữ tích

55 mm

b) Mặt sau

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG

1. Thực hiện kiểm định phương tiện đo theo phân công của của người đứng đầu tổ chức kiểm định được chỉ định và phù hợp với lĩnh vực hoạt động được chứng nhận.
2. Tuân thủ đúng trình tự quy định tại quy trình kiểm định. Không chịu sự can thiệp dưới mọi hình thức đối với việc thực hiện và kết quả hoạt động kiểm định.
3. Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về đo lường phải báo ngay với người đứng đầu tổ chức kiểm định được chỉ định để phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.
4. Đeo thẻ kiểm định viên đo lường khi thực hiện kiểm định phương tiện đo.
5. Không được dùng thẻ kiểm định viên đo lường vào các mục đích khác.
6. Nộp lại thẻ kiểm định viên đo lường cho tổ chức kiểm định được chỉ định khi không còn được giao tham gia thực hiện kiểm định.

85 mm

Mẫu số 11
/2025/TT-BKHCN

CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

Số:...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hủy bỏ hiệu lực của Quyết định chứng nhận,
cấp thẻ kiểm định viên đo lường**

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CẤP QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ...(quy định pháp luật...);

Căn cứ... (trường hợp có quy định về chức năng, nhiệm vụ);

Căn cứ... (trường hợp có tên văn bản ủy quyền);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ hiệu lực chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo Quyết định số ngày ... tháng ... năm của ..(lãnh đạo cơ quan cấp)... đã cấp cho các cá nhân thuộc ...(tên tổ chức)... (địa chỉ trụ sở chính: ..., điện thoại: ...) có tên trong Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3.(tên tổ chức)....., các cá nhân có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Ủy ban TCDLCL Quốc gia (để b/c);
- Lưu: VT, ...

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN

CẤP QUYẾT ĐỊNH

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục
DANH SÁCH KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐƯỢC HỦY BỎ HIỆU LỰC
CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ ...(tên tổ chức)...

*(Ban hành kèm theo Quyết định số / ngày tháng năm 20...
của ...(Lãnh đạo cơ quan cấp quyết định)...)*

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV
1				
...				